TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2021/DS-ST
Ngày: 13-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nữ;

2. Ông Đặng Minh Lý.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2021 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ thường trú: Số 521/42/3, đường C, Phường MB, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Số 843/5, đường N, Phường MH, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh V, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Như N, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Số 21/15, đường V, tổ 58, khu 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số 864/63/39, khu 5, đường C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bà Lê Thị Như N hiện đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thị xã B, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 01 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T làm nghề chạy xe ôm công nghệ (Go Việt) ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng tháng 3 năm 2020, có người giới thiệu ông T giao đồ cho bà N; qua nhiều lần giao hàng cho bà N thì ông T và bà N mới quen biết nhau. Bà N đã 03 lần vay tiền của ông T, cụ thể:

- Ngày 16 tháng 5 năm 2020, ông T cho bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, ông T đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà N qua số tài khoản 0281000542237 – Ngân hàng Vietcombank, chủ tài khoản Lê Thị Như N.

- Ngày 18 tháng 5 năm 2020, ông T cho bà N vay số tiền 30.000.000 đồng, ông T giao bằng tiền mặt tại nhà bà N và hai bên có lập giấy mượn tiền;

- Ngày 26 tháng 5 năm 2020, ông T cho bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, ông T đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà N qua số tài khoản 0281000542237 – Ngân hàng Vietcombank, chủ tài khoản Lê Thị Như N.

Tổng số tiền ông T cho bà N vay là 50.000.000 đồng.

Do ngày 16 tháng 5 năm 2020 và ngày 26 tháng 5 năm 2020, ông T cho bà N vay tiền nhưng chưa lập văn bản nên ngày 27 tháng 5 năm 2020, bà N mới ghi bằng chữ viết tay vào giấy tập học sinh với nội dung "ngày 27 tháng 5 năm 2020, tôi lấy thêm 20.000.000 đồng; tất cả tổng cộng 50.000.000 đồng"; bà N có ký tên vào văn bản này. Khi cho vay, hai bên thỏa thuận mỗi tháng bà N sẽ trả cho ông T 3.000.000 đồng tiền lãi. Thời gian vay tiền là 12 tháng. Tuy nhiên, từ thời điểm bà N vay tiền đến nay thì bà N chỉ mới trả ông T 6.000.000 đồng bằng cách chuyển tiền vào số tài khoản của ông T qua số tài khoản 102868816343 – Ngân hàng Vietinbank, chủ tài khoản Nguyễn Văn T. Ngoài ra, bà N không trả thêm khoản tiền nào khác. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 31 tháng 5 năm 2021, ông T trình bày: Theo thống kê thì số tiền chính xác bà N đã trả ông T là 9.400.000 đồng. Do đó, ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.400.000 đồng; ông T chỉ yêu cầu bà N trả số tiền 40.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Chứng cứ ông T cung cấp là hợp đồng vay tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020, phiếu chuyển tiền ngày 16 tháng 5 năm 2020 và ngày 26 tháng 5 năm 2020, các văn bản viết tay vào giấy tập học sinh có chữ ký của bà N, sao kê chi tiết tài khoản giao dịch của ông T từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 đến ngày 01 tháng 4 năm 2021.

Bị đơn bà Lê Thị Như N trình bày:

Bà N thừa nhận có vay tiền của ông T, thời gian vay tiền cụ thể thì bà N không nhớ; số tiền vay là 25.000.000 đồng. Thời hạn vay tiền là 12 tháng. Lãi suất cho vay là 8.000.000 đồng/tháng. Khi bà N vay tiền của ông T thì không có lập giấy vay tiền; ông T chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho bà N số tiền 20.000.000 đồng (chuyển 2 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng) và đưa tiền mặt cho bà

N số tiền 5.000.000 đồng; lần ông T đưa bà N số tiền 5.000.000 đồng thì hai bên không lập biên nhận.

Từ thời điểm bà N vay tiền của ông T đến nay thì bà N đã trả cho ông T nhiều lần tiền lãi, mỗi lần trả 8.000.000 đồng. Hình thức trả bằng tiền mặt và chuyển khoản bằng số tài khoản 0281000542237 - Ngân hàng Vietcombank, chủ tài khoản Lê Thị Như N; bà N không nhớ số tài khoản ngân hàng của ông T. Khi bà N trả tiền lãi bằng tiền mặt cho ông T thì hai bên không lập biên bản giao nhận.

Bà N thừa nhận chữ viết, chữ ký và dấu lăn tay trong giấy mượn tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020 là của bà N nhưng do ông T ép bà N viết, thực tế bà N không nhận số tiền 30.000.000 đồng như nội dung giấy mượn tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020 thể hiện. Giấy viết tay thể hiện nội dung "ngày 27 tháng 5 năm 2020, tôi lấy thêm 20.000.000 đồng; tất cả tổng cộng 50.000.000 đồng (năm chục triệu đồng chẵn)" là do bà N viết và ký tên nhưng thực tế bà N bị ông T ép viết do ông T đến nhà tìm bà N, gây áp lực và buộc bà N viết giấy xác nhận nợ. Thực tế bà N chỉ vay ông T 25.000.000 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N chỉ đồng ý trả ông T số tiền nợ còn lại mà bà N chưa trả của số tiền vay gốc là 25.000.000 đồng (25.000.000 đồng trừ số tiền bà N đã chuyển khoản để trả cho ông T).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc còn lại chưa trả là 40.600.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến: Bà N thừa nhận chữ viết, chữ ký, dấu lăn tay trong giấy mượn tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020 (với số tiền mượn là 30.000.000 đồng); chữ viết, chữ ký, dấu lăn tay trong giấy viết tay ngày 27 tháng 5 năm 2021 (có nội dung bà N lấy thêm 20.000.000 đồng, tất cả tổng cộng 50.000.000 đồng) là của bà N; do đó ông T cho rằng đã cho bà N vay số tiền 50.000.000 đồng là có căn cứ, bản sao kê chi tiết tại ngân hàng thể hiện bà N đã trả ông T số tiền 9.400.000 đồng, chỉ còn nợ lại 40.600.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Bà N thừa nhận dấu lăn tay, chữ ký tại giấy mượn tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020 và ngày 27 tháng 5 năm 2020 là của bà N; ngày 16 tháng 5 năm 2020 ông T chuyển tiền cho bà N 10.000.000 đồng, ngày 26 tháng 5 năm

2020 ông T tiếp tục chuyển tiền cho bà N 10.000.000 đồng thông qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel. Do đó, có cơ sở xác định ông T có cho bà N vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, hợp đồng không thể hiện rõ mục đích vay tiền và lãi suất vay. Qua đối chiếu tài khoản tại ngân hàng của bà N và ông T thể hiện bà N đã 5 lần chuyển tiền cho ông T với số tiền 9.400.000 đồng, ông T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vay còn lại là 40.600.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà N trả lại số tiền đã vay nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn bà N đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Nguyên đơn ông T, bị đơn bà N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông V có đơn yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân thành phố T. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà N, ông V.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.400.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông T đã rút.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vay còn lại chưa trả là 40.600.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là giấy mượn tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020, phiếu chuyển tiền ngày 16 tháng 5 năm 2020 và ngày 26 tháng 5 năm 2020, các văn bản viết tay vào giấy tập học sinh có chữ ký của bà N, sao kê chi tiết tài khoản giao dịch của ông T từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 đến ngày 01 tháng 4 năm 2021.

[2.2] Bị đơn bà N thừa nhận có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020, có ký tên vào giấy tập học sinh với nội dung "ngày 27 tháng 5 năm 2020, tôi lấy thêm 20.000.000 đồng; tất cả tổng cộng 50.000.000 đồng"; tuy

nhiên cho rằng chỉ vay của ông T 25.000.000 đồng và đã trả lãi nhiều lần. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà N chỉ đồng ý trả ông T số tiền gốc còn lại của số tiền 25.000.000 đồng sau khi đã trừ số tiền bà N đã trả ông T.

[2.3] Xét, phiếu chuyển tiền (bút lục 07, 08) thể hiện ngày 16 tháng 5 năm 2020, ông T có chuyển khoản cho bà N số tiền 10.000.000 đồng; ngày 26 tháng 5 năm 2020, ông T có chuyển khoản cho bà N 10.000.000 đồng; bà N thừa nhận có vay tiền của ông T và đã nhận tiền vay thông qua chuyển khoản 02 lần với số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận ngày 16 tháng 5 năm 2020, ông T có cho bà N vay 10.000.000 đồng và ngày 26 tháng 5 năm 2020, ông T có cho bà N vay 10.000.000 đồng.

Hợp đồng vay tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020 thể hiện nội dung: Ông T cho bà N vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trả hàng tháng; bà N thừa nhận có ký tên vào giấy mượn tiền.

Như vậy tổng số tiền bà N đã vay ông T là 50.000.000 đồng. Bà N cho rằng chỉ vay của ông T số tiền 25.000.000 đồng là mâu thuẫn với giấy xác nhận nợ do bà N viết và ký tên với nội dung "ngày 27 tháng 5 năm 2020, tôi lấy thêm 20.000.000 đồng; tất cả tổng cộng 50.000.000 đồng".

[2.4] Bà N cũng thừa nhận đã vay tiền của ông T với thời hạn 12 tháng, lãi suất trả hàng tháng. Như vậy, việc ông T cho bà N vay tiền là có kỳ hạn và có lãi suất, đối với khoản nợ sau cùng thì đến ngày 26 tháng 5 năm 2021 mới hết thời hạn vay và đến ngày 27 tháng 5 năm 2021 mới đến thời hạn trả nợ.

[2.5] Ông T khởi kiện ngày 12 tháng 01 năm 2021 khi chưa đến thời hạn bà N trả nợ là chưa đủ điều kiện khởi kiện, vi phạm khoản 3 Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015; Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án ngày 14 tháng 02 năm 2021 là có sai sót. Tuy nhiên, đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án, thời hạn vay tiền của bà N đối với ông T đã hết, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2.6] Sao kê chi tiết tài khoản giao dịch của ông T từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 đến ngày 01 tháng 4 năm 2021; sao kê chi tiết tài khoản giao dịch của bà N từ ngày 16 tháng 5 năm 2020 đến ngày 29 tháng 4 năm 2021 thể hiện bà N chuyển khoản cho ông T như sau: Ngày 29 tháng 6 năm 2020 chuyển số tiền 2.000.000 đồng, ngày 30 tháng 6 năm 2020 chuyển số tiền 2.500.000 đồng, ngày 10 tháng 7 năm 2020 chuyển số tiền 1.000.000 đồng, ngày 23 tháng 7 năm 2020 chuyển số tiền 900.000 đồng, ngày 04 tháng 3 năm 2021 chuyển số tiền 3.000.000 đồng. Tổng số tiền bà N đã chuyển trả ông T là 9.400.000 đồng.

Do đó, nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vay còn lại 40.600.000 đồng (50.000.000 đồng – 9.400.000 đồng) là có căn cứ.

[2.7] Về lãi suất trong thời hạn vay:

Bà N và ông T khai không thống nhất về lãi suất cho vay. Tuy nhiên, ông T không yêu cầu bà N phải trả tiền lãi vay trong thời hạn vay, đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

[4] Bà N cho rằng thực tế bà N chỉ nhận tiền vay từ ông T là 25.000.000 đồng, lãi suất hàng tháng là 8.000.000 đồng; bà N viết và ký tên vào Hợp đồng vay tiền ngày 18 tháng 5 năm 2020, giấy xác nhận nợ ngày 27 tháng 5 năm 2020 là do bị ép buộc; bà N đã trả lãi hàng tháng cho ông T bằng tiền mặt và chuyển khoản. Lời khai của bà N về số tiền vay, số tiền đã trả là mâu thuẫn với lời khai của ông T, không phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; bà N cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 351, 429, 463, 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với số tiền 9.400.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn bà Lê Thị Như N.

Buộc bà Lê Thị Như N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 40.600.000 đồng (bốn mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Như N phải nộp 2.030.000 đồng (hai triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn T không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho ông Nguyễn Văn T 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi

nghìn đồng) tiện tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0051193 ngày 17 tháng 02 năm 2021.

4. Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng